

Số: 16/2013/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 13 tháng 12 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2014**

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG THÁI BÌNH

ĐẾN Số: ... 2995 ...
Ngày: ... 31/12/2013 ...
Chuyên: ...

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Sau khi xem xét Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm và phân bổ dự toán ngân sách năm 2014; Báo cáo thẩm tra số 83/BC-KTNS ngày 08 tháng 12 năm 2013 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thái Bình năm 2014 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.840.000 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu nội địa: 2.602.000 triệu đồng.

- Thu thuế xuất, nhập khẩu: 238.000 triệu đồng.

2. Tổng thu ngân sách địa phương (không kể ghi thu, ghi chi): 7.565.686 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu nội địa được cân đối: 2.590.630 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 4.835.877 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn: 139.179 triệu đồng.

3. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 7.565.686 triệu đồng.

a. Phân bổ chi ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách:

- Chi ngân sách cấp tỉnh: 3.196.662 triệu đồng.

- Chi ngân sách cấp huyện: 2.821.135 triệu đồng.
- Chi ngân sách cấp xã: 1.547.889 triệu đồng.

b. Phân bổ chi ngân sách địa phương cho các lĩnh vực:

- Chi phát triển kinh tế: 2.278.681 triệu đồng.
- + Chi đầu tư XDCB: 1.584.900 triệu đồng.
- + Chi sự nghiệp môi trường: 104.710 triệu đồng.
- + Chi SN tài nguyên, QH, kiểm kê, đo đạc đất đai: 70.200 triệu đồng.
- + Chi trợ giá: 10.000 triệu đồng.
- + Chi sự nghiệp kinh tế: 503.871 triệu đồng.
- + Chi quy hoạch: 5.000 triệu đồng.
- Chi tiêu dùng thường xuyên: 5.016.909 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.450 triệu đồng.
- Chi Chương trình MTQG: 112.416 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách địa phương: 156.230 triệu đồng.

c. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh:

- Chi phát triển kinh tế: 1.504.121 triệu đồng.
- + Chi đầu tư XDCB: 1.185.500 triệu đồng.
- + Chi SN tài nguyên, QH, kiểm kê, đo đạc đất đai: 32.000 triệu đồng.
- + Chi sự nghiệp môi trường: 28.504 triệu đồng.
- + Chi trợ giá: 10.000 triệu đồng.
- + Chi sự nghiệp kinh tế: 243.117 triệu đồng.
- + Chi quy hoạch: 5.000 triệu đồng.
- Chi tiêu dùng thường xuyên: 1.462.199 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.450 triệu đồng.
- Chi Chương trình MTQG: 112.416 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách cấp tỉnh: 116.476 triệu đồng.

Phân bổ dự toán chi cho các ngành, địa phương và các đơn vị thụ hưởng ngân sách (có phụ lục kèm theo).

Ngân sách các cấp bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2014 theo quy định của Bộ Tài chính và thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) ngay từ khâu dự toán và giữ lại phần tiết kiệm ở các cấp ngân sách trước khi giao dự toán cho cơ quan, đơn vị địa phương để tạo nguồn xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 717/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Phương án huy động nguồn vốn hỗ trợ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2012-2015.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Trong quá trình điều hành nếu phát sinh những vấn đề ngoài dự toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt và các nguồn vốn bổ sung chưa được phân bổ chi tiết cho từng danh mục dự án, Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để phân bổ kịp thời và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

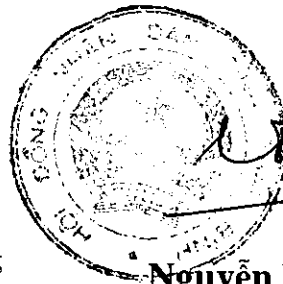
Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khoá XV, Kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 13 tháng 12 năm 2013. / *HS*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ngành thuộc tỉnh;
- Thường trực huyện ủy, Thành ủy, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, Thành phố;
- Lưu: VTVP, PCTHĐ. *HS*

CHỦ TỊCH



HS
Nguyễn Hồng Diên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

PHÂN BỐ KINH PHÍ CÁC ĐƠN VỊ THỤ HƯỞNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2014



(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính : Nghìn đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2014	GHI CHÚ
A	B	C	D
1	<u>Ngành nông nghiệp</u>	<u>62.668.946</u>	
1	Giáo dục đào tạo	5.086.000	
2	Sở nông nghiệp và PTNT (trong đó: KP Đề án tin học: 290 triệu)	6.917.123	
3	Quản lý hành chính (Đơn vị trực thuộc)	19.985.355	
4	Sự nghiệp Văn phòng sở	1.500.000	
5	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	25.980.469	
6	KP bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	200.000	
7	Mục tiêu bố trí dân cư, sắp xếp dân	3.000.000	(Chi tiết biểu số 01 đính kèm)
2	<u>Văn phòng điều phối chương trình cấp tỉnh</u>	<u>1.000.000</u>	
3	<u>Vốn khuyến nông, khuyến ngư</u>	<u>8.500.000</u>	(Chi tiết biểu số 02 đính kèm)
4	<u>Khuyến khích đầu tư, hỗ trợ và ưu đãi DN</u>	<u>13.200.000</u>	
	Trong đó : Hỗ trợ và ưu đãi DN	10.000.000	
5	<u>Ngành giao thông vận tải</u>	<u>38.500.813</u>	
1	Giáo dục đào tạo	958.000	
2	Sở giao thông vận tải	4.330.426	
3	Quản lý hành chính (Đơn vị trực thuộc)	2.826.575	
4	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	385.812	
5	Sự nghiệp duy tu	30.000.000	(Chi tiết biểu số 03 đính kèm)
6	<u>Ngành công thương</u>	<u>22.045.335</u>	
1	Sở Công thương	6.239.627	
2	Quản lý hành chính (Đơn vị trực thuộc)	8.905.374	
	Chi cục quản lý thị trường (Trong đó KP cho công tác thu, cấp lại tiền xử phạt VPHC là 700 triệu đồng)	8.905.374	
3	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1.900.334	
4	Khuyến công, khuyến thương, hỗ trợ làng nghề, hội chợ	5.000.000	(Chi tiết biểu số 04a, 04b đính kèm)
7	<u>Ngành xây dựng</u>	<u>8.452.524</u>	
1	Giáo dục đào tạo (Trường trung Cấp xây dựng)	2.662.000	
2	Sở xây dựng	4.641.767	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2014	GHI CHÚ
A	B	C	D
	(có BCD xây dựng nhà ở cho SV; BCD nhà ở cho người nghèo; các BCD khác...)	180.000	
3	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1.148.757	
8	Ngành Tài nguyên MT	67.186.315	
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	4.849.712	
2	Quản lý hành chính (Đơn vị trực thuộc)	1.832.195	
3	SN Tài nguyên, đo đạc và kiểm kê đất đai	32.000.000	(Chi tiết biểu số 05 đính kèm)
	<i>Trong đó : Chi quy hoạch đất đai từ tiền SDD</i>	6.800.000	
4	Sự nghiệp Môi trường	24.626.578	(Chi tiết biểu số 06 đính kèm)
5	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	3.877.830	
9	Ngành khoa học và công nghệ	33.844.069	
1	Sở khoa học và CN	3.587.602	
2	Quản lý hành chính (Đơn vị trực thuộc)	2.355.525	
3	Vốn KHCN	25.681.000	(Chi tiết biểu số 07 đính kèm)
	* Trong đó : Hỗ trợ các dự án, nhiệm vụ KHCN	4.000.000	
4	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.219.942	
10	Ngành giáo dục	270.575.379	
1	Sở giáo dục & Đào tạo	7.632.590	
2	Sự nghiệp văn phòng sở	2.200.000	
3	Các đơn vị trực thuộc	255.742.789	
4	Hỗ trợ thi, MT giáo dục cấp tỉnh	5.000.000	
11	Khôi Đào tạo	92.555.468	
1	Trường Đại học Thái bình	16.537.000	
2	Trường chính trị	9.493.000	
3	Trường CĐ văn hoá nghệ thuật	6.319.000	
4	Trường Cao đẳng y tế	6.617.000	
5	Trường Cao đẳng sư phạm	31.011.000	
6	Công an tỉnh	3.636.000	
7	Bộ Chỉ huy quân sự	4.555.468	
8	Hội người Mù	268.000	
9	TT dạy nghề Hội bảo trợ người tàn tật	84.000	
10	Hội liên hiệp phụ nữ	265.000	
11	Mục tiêu TW hỗ trợ phụ nữ học nghề tạo việc làm	300.000	
12	Trường Trung cấp Nghề 19- Bộ Quốc phòng	567.000	
13	HĐ liên minh HTX&DN ngoài QĐ	100.000	
14	Hội nông dân	232.000	
15	Hiệp hội doanh nghiệp	37.000	
16	Ngân hàng nhà nước (hỗ trợ ĐT quỹ TDND)	300.000	
17	Liên hiệp các hội KHKT	80.000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2014	GHI CHÚ
A	B	C	D
18	Hỗ trợ HTX, tổ hợp tác	500.000	
19	Đào tạo, bồi dưỡng nguồn, quy hoạch cán bộ lãnh đạo các cấp, CQ tham mưu cấp ủy (Tỉnh ủy)	1.000.000	
20	Đào tạo trên đại học	4.000.000	
21	Đào tạo nghề, khác (có đào tạo nghề nông dân)	6.654.000	
12	Ngành y tế	233.122.226	
1	Sở Y tế	5.368.465	
2	Quản lý hành chính (Đơn vị trực thuộc)	4.662.595	
3	Sự nghiệp văn phòng sở	950.000	
4	Chương trình mục tiêu Y Tế địa phương	3.000.000	
5	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	219.141.166	
13	BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	61.835.000	
14	Hỗ trợ thêm BHYT cho người cần nghèo	8.500.000	
15	BHYT người nghèo	68.226.000	
16	Ngành lao động TBXH	62.042.812	
1	Giáo dục đào tạo	12.380.000	
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.953.094	
3	Quản lý hành chính (Đơn vị trực thuộc)	754.355	
4	Sự nghiệp văn phòng sở	1.693.232	
5	Ban công tác người cao tuổi (thuộc Sở LĐ-TB&XH)	100.000	
6	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	34.900.332	
7	KP các mục tiêu	5.261.800	
	- Chương trình Quốc gia bảo vệ trẻ em (có vốn đối ứng của địa phương 200 triệu)	1.070.000	
	- Hỗ trợ "Ngôi nhà nhỏ" theo Quyết định 65/2005/TTg(vốn	500.000	
	- Chương trình PC tệ nạn mại dâm; (trong đó vốn địa phương đối ứng 150 triệu- PCTN mại dâm)	400.000	
	- Đề án trợ giúp XH, PHCN cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí	110.000	
	- Đề án phát triển công tác xã hội	430.000	
	- Chương trình QG bình đẳng giới	220.000	
	- KP tặng quà các cụ cao tuổi Thông tư số 21/TT-BTC	2.531.800	
17	Chương trình giảm nghèo địa phương	500.000	
18	Ngành Văn hóa thể thao và du lịch	64.035.395	
1	Giáo dục đào tạo	6.996.530	
2	Sở Văn hóa, Thể thao & DL	5.753.238	
3	Sự nghiệp văn phòng sở (có KP hoạt động VH gia đình)	2.580.497	
4	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc	38.205.130	
5	MT hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa	4.500.000	(Chi tiết biểu số 08 đính kèm)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2014	GHI CHÚ
A	B	C	D
6	KP Đại hội TĐTT cấp tỉnh và kỷ niệm các ngày lễ lớn (BS chế độ Dinh dưỡng cho VĐV)	6.000.000	
19	MT hỗ trợ sáng tạo TP nghệ thuật (Trong đó VHNT 540 triệu, Hội nhà báo 90 triệu)	630.000	
20	SN phát thanh truyền hình tỉnh	10.664.914	
1	Đài phát thanh TH tỉnh (có KP bản tin thị trường tài chính 350	10.664.914	
21	Bộ Chỉ huy quân sự (Trong đó kinh phí diễn tập quốc phòng 2.000 triệu)	27.958.000	
22	Biên phòng tỉnh	4.900.000	
23	Công an tỉnh	12.000.000	
	<i>Trong đó : - Chi hỗ trợ PCMT 600 triệu; ĐA biển 1.000 triệu; HTCT giám định tư pháp 1.000 triệu; HT PCCC 2.000 triệu; HT phòng chống khủng bố 500 triệu.</i>	5.100.000	
24	Văn phòng Ủy ban ND tỉnh	16.129.511	
25	Văn phòng HĐND tỉnh	8.802.654	
	<i>Trong đó : - KP hoạt động của HĐND</i>	4.700.000	
26	Thanh tra tỉnh	5.944.985	
27	Sở Nội vụ	22.520.468	
1	Giáo dục đào tạo	5.382.000	(Chi tiết biểu số 09 đính kèm)
2	Sở Nội vụ	5.281.799	
	<i>(Có BCD CCHCNN, BCD khác; ĐA thực hiện ND 41; ĐA thực hiện QĐ 30; chương trình phát triển thanh niên)</i>	100.000	
3	Quản lý hành chính (Đơn vị trực thuộc)	11.352.027	
4	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	504.642	
28	Ngành tư pháp	9.436.331	
1	Sở tư pháp	5.454.680	
	<i>(Trong đó : KP tuyên truyền PL; Công tác bồi thường nhà nước; XD, thẩm định, BH, KT, rà soát hệ thống hóa các VB QPPL...)</i>	1.344.000	
2	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	2.981.651	
3	Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	1.000.000	
29	Sở Thông tin truyền thông	5.813.244	
1	Sở Thông tin truyền thông	3.250.535	
2	Sự nghiệp thông tin và truyền thông (trong đó kinh phí thực hiện ĐA một cửa liên thông)	1.750.000	
3	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	812.709	
30	Sở kế hoạch và đầu tư	6.396.833	
1	Sở kế hoạch và đầu tư	5.144.924	
	<i>(Có BCD CTMT, BCD khác)</i>	100.000	
2	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	581.909	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2014	GHI CHÚ
A	B	C	D
3	KP giám sát và đánh giá đầu tư	670.000	(Chi tiết biểu số 10 đính kèm)
31	Sở Tài chính	11.026.474	
1	Sở Tài chính	8.887.518	
2	SN Tài chính	500.000	
3	KP đánh giá TSCĐ và thanh tra giá	1.200.000	
4	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	438.956	
32	Ban quản lý các khu CN	3.020.826	
1	Ban quản lý các khu CN	3.020.826	
33	KP thực hiện cơ chế một cửa liên thông theo QĐ 746/QĐ-UBND tỉnh	1.000.000	
34	Các ban của Đảng (VP Tỉnh ủy)	65.757.615	
35	KP chính sách, đối tượng LTCM (của Tỉnh ủy)	28.000.000	
36	Tỉnh đoàn thanh niên	8.317.336	
1	Giáo dục đào tạo	1.153.000	
2	VP Tỉnh đoàn thanh niên	3.190.063	
3	Các đơn vị trực thuộc	3.974.273	
	ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ		
37	UB Mặt trận tổ quốc (có KP hỗ trợ Ban trị sự Hội Phật giáo tỉnh; Đại hội 500 triệu)	4.982.896	
38	Hội nông dân	2.717.061	
39	Hội phụ nữ	3.678.372	
40	Hội cựu chiến binh (Trong đó : KP viết Biên niên lịch sử 130 triệu)	1.930.615	
*	Các hội và XH nghề nghiệp	15.200.349	
41	Liên minh HTX và DNNQD	2.151.649	
42	Tỉnh hội đồng y (trong đó KP Đại hội 200 triệu)	829.842	
43	Hội chữ thập đỏ	1.932.457	
	Trong đó: Hoạt động của BCD Hiến máu tình nguyện	550.000	
44	Hội nhà báo (Trong đó : KP tổ chức giải báo chí Quốc gia 2014 và in sách báo chí Quốc gia 260 triệu)	739.853	
45	Liên hiệp các hội KHKT (Trong đó : KP Hội nghị đại biểu trí thức và Hội thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng 140	1.052.828	
46	Hội luật gia	393.516	
47	Hội văn học nghệ thuật	1.514.294	
48	Hội làm vườn	461.831	
49	Hội người mù	1.028.439	
50	Hội bảo trợ người tàn tật (Trong đó : KP hỗ trợ hội thi tay nghề giỏi 2014 - 40 triệu)	772.640	
51	Câu lạc bộ Lê Quý Đôn	300.000	
52	Hội cựu thanh niên XP	557.000	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2014	GHI CHÚ
A	B	C	D
53	Hội nạn nhân DIOXIN	457.000	
54	Ban đại diện hội người cao tuổi tỉnh (Trong đó : báo người cao tuổi 268 triệu; HT kiểm tra giám sát Luật người cao tuổi và HT khác 60 triệu)	476.000	
55	Hội khuyến học (có BCD xã hội học tập)	593.000	
56	Hỗ trợ hội khác	1.940.000	
	KP CÁC MỤC TIÊU VÀ CHI KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH	387.969.000	
57	PC dịch bệnh NN, HT giống, thuốc trừ cỏ, khác	25.000.000	
58	Quỹ ủy thác ngân hàng chính sách (Thu hồi quỹ dự trữ)	3.000.000	
59	Vốn quỹ hỗ trợ nông dân theo QĐ 673/QĐ-TTG	1.000.000	
60	Kinh phí sự nghiệp thực hiện đề án 06 (tỉnh ủy)	320.000	
61	Kinh phí sự nghiệp hỗ trợ đối ứng vốn ODA	8.000.000	
62	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp miễn giảm thủy lợi phí	104.712.000	
63	Chi trợ giá	10.000.000	
64	Chi quy hoạch	5.000.000	
65	Kinh phí miễn giảm học phí theo ND 49/CP	47.010.000	
66	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trẻ em 5 tuổi	8.610.000	
67	Kinh phí thực hiện Quyết định 60/TTG và chế độ chính sách giáo dục.	90.888.000	
68	BHYT cho đối tượng thu hồi đất theo QĐ 11/QĐ-UBND của UBND tỉnh	2.000.000	
69	Bảo hiểm thất nghiệp	10.000.000	
70	Giành nguồn KP thực hiện Nghị định 67/CP, 13/CP và Luật người cao tuổi	15.545.000	
71	Kinh phí trích lập quỹ phòng chống tội phạm	1.500.000	
72	Kinh phí mục tiêu phòng chống ma túy	3.000.000	
73	Trang phục công an xã	4.690.000	
74	Kinh phí vốn dự bị động viên	13.000.000	
75	Trang phục dân quân tự vệ	16.240.000	
76	Kinh phí hỗ trợ dự án, thiết bị tin học (TABMIS)	3.000.000	
77	Kinh phí Hỗ trợ trang thiết bị trụ sở liên cơ	8.000.000	
78	Kinh phí hỗ trợ bảo hộ an toàn vệ sinh lao động	323.000	
79	Kinh phí chi an toàn giao thông (cấp lại)	4.350.000	
80	Kinh phí chi hỗ trợ mục tiêu địa phương, khác	1.331.000	
81	Kinh phí bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

PHÂN BỐ CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH BỐ TRÍ SẮP XẾP DÂN CƯ NĂM 2014

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
	Tổng kinh phí được phân bổ:	3.000	
	Tổng kinh phí đã phân bổ chi tiết:	3.000	
1	Hỗ trợ nâng cấp tuyến đường khu dân cư từ công chợ thôn An Ký đến đầu làng An Ký Tây xã Quỳnh Minh huyện Quỳnh Phụ.	1.000	Chi cục Phát triển nông thôn Thái Bình
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng vùng dân cư thôn Hồ Đội xã Thụy Lương huyện Thái Thụy.	1.800	Chi cục Phát triển nông thôn Thái Bình
3	Hỗ trợ bố trí ổn định dân cư xã Hồng Tiến, huyện Kiến Xương (tiền di chuyển).	80	Chi cục Phát triển nông thôn Thái Bình
4	Kinh phí khảo sát địa bàn, thăm đồng bào kinh tế mới Thái Bình đi từ những năm trước, các tỉnh phía Nam, phía Bắc.	120	Chi cục Phát triển nông thôn Thái Bình

88

PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ NĂM 2014

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
	Tổng kinh phí được phân bổ:	6.885	
	Tổng kinh phí đã phân bổ chi tiết:	6.885	
Phần 1	KINH PHÍ DỰ KIẾN PHÂN BỐ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG	2.070	
A	XÂY DỰNG MÔ HÌNH KNKN (I + II)	1.410	
I	Xây dựng mô hình khuyến nông	990	
1	Xây dựng mô hình chuyển đổi vụ lúa mùa sang trồng các cây rau màu có giá trị kinh tế cao.	200	Trung tâm Khảo nghiệm khuyến nông KN
2	Xây dựng mô hình chuyển đổi vụ lúa mùa sang vụ lúa tái sinh trồng các cây vụ đông ưa ẩm có giá trị kinh tế cao.	150	Trung tâm Khảo nghiệm khuyến nông KN
3	Xây dựng mô hình rau an toàn.	80	Chi cục Bảo vệ thực vật
4	Xây dựng mô hình trình diễn giống lúa TBR225 tại một số huyện, TP trong tỉnh.	80	Công ty CP Tổng công ty Giống cây trồng TB
5	Xây dựng mô hình xử lý rơm rạ sau thu hoạch bằng chế phẩm sinh học một số xã ở huyện Đông Hưng, Hưng Hà, Vũ Thư.	100	Liên hiệp các hội Khoa học và kỹ thuật TB
6	Xây dựng mô hình chăn nuôi lợn thương phẩm bằng phương pháp sử dụng đệm lót sinh học làm mô hình giảng dạy thực hành cho sinh viên.	80	Trường Trung cấp nông nghiệp Thái Bình
7	Xây dựng mô hình chăn nuôi lợn nái lai F1 quy mô gia trại áp dụng quy trình thực hành chăn nuôi tốt giai đoạn 2014 - 2016.	100	Trung tâm Khảo nghiệm khuyến nông KN
8	Xây dựng mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ đệm lót sinh học trong chăn nuôi lợn.	200	Trung tâm Khảo nghiệm khuyến nông KN
II	Xây dựng mô hình Khuyến ngư	420	
1	Xây dựng mô hình nuôi Tôm thẻ chân trắng theo quy trình VIETGAHP.	100	Chi cục Nuôi trồng TS
2	Xây dựng mô hình nuôi xen Tôm sú, cá rô phi, rong câu.	100	Trung tâm Khảo nghiệm khuyến nông KN
3	Xây dựng mô hình ương ngao giống từ 100 vạn con/kg lên cỡ 3 vạn con/kg thuộc khu vực đầm ngoài đê biển Quốc gia tại xã Đông Minh, huyện Tiền Hải.	50	DNTN Giống thủy sản Đông Minh
4	Xây dựng mô hình nuôi cá Hồng Đỏ (cá biển) trong ao đầm nuôi tôm tại xã Nam Cường, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.	50	Công ty TNHH Giống thủy sản Hải Long
5	Xây dựng mô hình cá Lóc đầu nhím.	50	Hội nghề cá Thái Bình

STT	Danh mục	Kinh phí	Đơn vị thực hiện
6	Xây dựng mô hình chống lão hóa vỏ tàu gỗ bằng vật liệu sợi thủy tinh tổng hợp.	70	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi TS
B	TẬP HUẤN, THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN, CÔNG TÁC KHÁC	660	
1	Bồi dưỡng kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ khuyến nông viên cơ sở.	50	Trung tâm Khảo nghiệm khuyến nông KN
2	Tập huấn chuyển giao KHKT về chăn nuôi lợn lai theo hướng VIETGAP cho hội viên nông dân trong tỉnh.	30	BCH Hội nông dân tỉnh Thái Bình
3	Tập huấn cho đội ngũ tuyên truyền Hội Liên hiệp phụ nữ về một số văn bản liên quan đến tái cơ cấu ngành Nông Nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.	30	BCH Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thái Bình
4	Xây dựng chương trình khoa giáo phục vụ chuyển giao kỹ thuật và tuyên truyền chủ trương tái cơ cấu của ngành.	50	Trung tâm Khảo nghiệm khuyến nông KN
5	Tập huấn kỹ thuật sản xuất lúa theo hướng 3 giảm 3 tăng.	90	Chi cục Bảo vệ thực vật
6	Tập huấn kỹ thuật sử dụng đảm bảo an toàn, bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa nhỏ cho các loại máy nông nghiệp.	50	Chi cục Phát triển NT
7	Tập huấn nghiệp vụ quản lý cho cán bộ hợp tác xã.	50	Chi cục Phát triển NT
8	Tập huấn pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong tưới tiêu cây rau màu hàng hoá.	50	Chi cục Thủy lợi
9	Tập huấn kỹ thuật nuôi thủy hải sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt.	50	Chi cục Nuôi trồng TS
10	Tập huấn tuyên truyền về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.	50	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi TS
11	Tuyên truyền phòng trừ sâu bệnh cây trồng nông nghiệp.	50	Chi cục Bảo vệ thực vật
12	Thả vào thủy vực tự nhiên một số giống cá: Trắm đen, Trôi Việt, cá Vược chống cạn kiệt nguồn lợi thủy sản nhân ngày truyền thống nghề cá Việt Nam (1/4).	30	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi TS
13	Hỗ trợ nâng cấp, thay thế đàn cá bố mẹ.	30	Trung tâm Giống TS
14	Kiểm tra, thẩm định chương trình khuyến nông	50	Sở Nông nghiệp và PTNT
Phần 2	KP ĐỀ HỖ TRỢ CƠ SỞ VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG THEO CƠ CHẾ KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA UBND TỈNH	4.815	

PHÂN BỐ CHI TIẾT SỰ NGHIỆP DUY TU SỬA CHỮA ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2014

Đơn vị kinh phí: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Đ/vị tính	K.lượng	Kinh phí	Ghi chú
	Tổng kinh phí được phân bổ:			30.000	
	Tổng kinh phí đã phân bổ chi tiết:			30.000	
A	Phân khối lượng thực hiện năm 2013			10.494	
1	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường ĐT.452 (đường 224) km14-km24+425	km	10,43	487	
2	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường ĐT.452 (đường 224) km2-km14	km	12,00	591	
3	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.453 (đường 226) Km3+440-km10+900	km	7,46	837	
4	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.454 (đường 223) Km20-km22+700 và km24+900-km35+00	km	12,80	485	
5	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.454 (đường 223) Km0-km17+00	km	17,00	512	
6	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.455 (đường 216) Km0-km19+500	km	19,50	940	
7	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.455 (đường 216) Km19+500-km39+600	km	19,60	826	
8	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.456 (đường trục 1) Km0-km9+00	km	9,00	370	
9	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.456 (đường trục 1) Km9-km14+400	km	5,40	711	
10	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.457 (đường 222) Km3-km4+500, km9-km10, km11-km12	km	3,50	596	
11	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.457 (đường 222) km10-km11	km	1,00	815	
12	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.459 (đường 219) km6+175-km9	km	2,83	206	
13	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.461 (đường đê 8) km4-km10	km	6,00	483	
14	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.462 (đường 221A) km2-km9	km	7,00	771	
15	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.462 (đường 221A) km9-km13	km	4,00	472	
16	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.463 (đường 220B)	km	12,00	639	
17	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.464 (đường 221D)	km	14,60	640	
18	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường tỉnh ĐT.465 (đường Đồng Châu) km8-km10	km	2,00	114	

STT	Danh mục công trình	Đ/vị tính	K.lượng	Kinh phí	Ghi chú
B	Phần thực hiện năm 2014			19.506	
I	Sửa chữa thường xuyên			13.206	
II	Sửa chữa vừa và nhỏ			5.800	
III	Sửa chữa phà và ca nô đảm bảo giao thông			500	
	Chi tiết				
I	Sửa chữa thường xuyên			13.206	
1	Duy tu bảo dưỡng đường tỉnh	Km	286,2	8.400	
2	Duy tu bảo dưỡng, bảo vệ toàn bộ các cầu	m	3.332,0	1.300	
3	Xử lý cao su chống lún nền mặt đường	m ²	1.500,00	700	
4	Vá ổ gà đá dăm đen các tuyến đường ĐP	m ²	2.000,00	500	
5	Sơn dải phân cách các tuyến trong Thành phố	m ²	3.500,0	400	
6	Đảm bảo GT và phòng chống bão lũ			1.906	
II	Sửa chữa vừa và nhỏ			5.800	
1	Sửa chữa đường ĐT.396B (đường 217) Km17+700 - Km18+100	Km	0,4	400	
2	Sửa chữa đảm bảo giao thông đường nội thị	Km	30,0	1.800	
3	Sơn vạch kẻ đường nội thị và đường ĐT.458 (đường 39B)	Km	41,5	2.000	
4	Sơn, sửa chữa cầu Cát Già, cầu Đông Cao đường ĐT.462 (đường 221A); Cầu Kênh đường ĐT.454 (đường 223); Cầu Ngân đường ĐT.452 (đường 224)	Cái	4,0	400	
5	Sửa chữa cầu bản km3+366, km8+400 đường ĐT.462 (đường 221A), Km2+600 đường ĐT.457 (đường 222), cầu Cọi đường ĐT.454 (đường 223)	Cái	4,0	1.000	
6	Sửa chữa cống các loại	Cái	3,0	200	
III	Sửa chữa phà và ca nô đảm bảo giao thông			500	
1	Sửa chữa phà TB0027 và tàu TB0126 bến Tịnh Xuyên, TB0019	Cái	1,0	500	

12

PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ KHUYẾN THƯƠNG NĂM 2014

DVT: triệu đồng

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Kinh phí thực hiện
I	Tổng kinh phí được phân bổ:				1.800
II	Tổng kinh phí đã phân bổ chi tiết:				1.800
1	Hội chợ Mừng Đảng-Mừng Xuân 2014 và điểm bán hàng bình ổn giá Tết Nguyên Đán Giáp Ngọ	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Thành phố Thái Bình	120
2	Hỗ trợ tham gia Hội chợ Nông nghiệp quốc tế đồng bằng Bắc bộ 2014 tại Quảng trường 14/10 - Thành phố Thái Bình	Các doanh nghiệp, đơn vị khác	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Thành phố Thái Bình	285
3	Hỗ trợ doanh nghiệp Thái Bình tham gia Hội chợ tỉnh ngoài (từ 8-10 Hội chợ)	Các doanh nghiệp, đơn vị khác	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Các tỉnh ngoài	142
4	Tổ chức các doanh nghiệp của tỉnh tham gia Hội chợ nước ngoài (từ 2-3 Hội chợ)	Các doanh nghiệp, đơn vị khác	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Nước ngoài	150
5	Tổ chức tham gia Hội chợ thương mại Quốc gia năm 2014	Liên minh HTX tỉnh Thái Bình	Liên minh HTX tỉnh Thái Bình	Trung tâm hội chợ Giảng Võ Hà Nội	40
6	Tổ chức đưa hàng Việt về nông thôn (Dự kiến 3 đợt)	Các doanh nghiệp, đơn vị khác trong tỉnh	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Các huyện trong tỉnh	164
7	Triển lãm tại Hội chợ Nông nghiệp quốc tế đồng bằng Bắc Bộ 2014 tại Quảng trường 14/10- Thành phố Thái Bình	Chi cục Quản lý Thị trường	Chi cục Quản lý Thị trường Thái Bình		16
8	Hỗ trợ tiêu thụ nông sản thực phẩm địa phương	Các Hiệp Hội	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB		50
9	Hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thương mại điện tử	Các doanh nghiệp, đơn vị khác trong tỉnh	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Các doanh nghiệp, đơn vị khác trong tỉnh	50
10	Thu thập xử lý thông tin, đặt tin chuyên đề và phát hành bản tin (24 số, trong đó có 2 số đặc biệt)	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	120
11	Duy trì và cập nhật kịp thời thông tin lên cổng thông tin điện tử của ngành được tích hợp trên cổng thông tin của tỉnh với tên truy cập http://socongthuong.thaibinh.gov.vn .	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	25
12	Dự án thu thập thông tin giá cả thị trường hàng ngày tổng hợp báo cáo Vụ thị trường trong nước - Bộ Công Thương	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	30
13	Duy trì phòng Trưng bày giới thiệu sản phẩm tại Thái Bình	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	Trung tâm Xúc tiến Thương Mại TB	30

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Kinh phí thực hiện
14	Kinh phí hoạt động quản lý vốn khuyến thương	Sở Công Thương	Sở Công Thương		60
15	Tập huấn tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật	Sở Công Thương	Sở Công Thương		50
16	Xây dựng các văn bản QPPL và chính sách về quản lý và sử dụng kinh phí Khuyến Thương	Sở Công Thương	Sở Công Thương		20
17	Hỗ trợ thực hiện đề án tiêu thụ nông sản thực phẩm theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng chính phủ	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Các doanh nghiệp, các HTX sản xuất và tiêu thụ nông sản thực phẩm trong tỉnh	50
18	Thực hiện chương trình bình ổn giá tháng cuối năm 2013 và dịp tết nguyên đán Giáp Ngọ	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Các huyện, thành phố trong tỉnh	75
19	Tập huấn nâng cao kiến thức về nghiệp vụ thương mại	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Các doanh nghiệp trong tỉnh	50
20	Tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm	Sở Công Thương	Sở Công Thương	Các cán bộ quản lý chợ và hộ kinh doanh	58
21	Tổ chức Hội nghị hội nhập kinh tế quốc tế năm 2014	Ban Hội nhập kinh tế tỉnh	Sở Công Thương		70
22	Thực hiện một số nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tỉnh Thái Bình	Chi cục Quản lý Thị trường	Chi cục Quản lý Thị trường Thái Bình		61
23	Chuyên đề Hội nghị doanh nghiệp khu vực Duyên Hải phía Bắc năm 2013 tại Thái Bình	Báo Đầu tư	Báo Đầu tư	Đã thực hiện tháng 3/2013	55
24	Hội nghị tôn vinh, biểu dương và khen thưởng các DN, doanh nhân và cá nhân tiêu biểu thực hiện cuộc vận động "người Việt nam ưu tiên dùng hàng Việt nam"	Ủy Ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Bình	Ủy Ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thái Bình		30

PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG NĂM 2014

DVT: triệu đồng

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mục đích hỗ trợ	Tổng vốn đầu tư	Kinh phí thực hiện
I	Tổng kinh phí được phân bổ:						2.689
II	Tổng kinh phí đã phân bổ chi tiết:						2.689
A. Kinh phí hỗ trợ cho cơ sở và người lao động theo cơ chế khuyến khích phát triển gồm:						21.210	1.650
1	Chương trình hỗ trợ chuyển giao công nghệ, cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm cho các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn					9.950	295
1	Chuyển giao công nghệ và đào tạo lao động tách màu trong chế biến lương thực	Cơ sở chế biến lương thực Nguyễn Nhật Thành	Nguyễn Nhật Thành	Cụm Công nghiệp xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ	Chuyển giao công nghệ và đào tạo lao động 15 lao động ứng dụng chuyển giao CN	1.500	50
2	Chuyển giao công nghệ và đào tạo lao động sản xuất giấy cuộn lô	Công ty TNHH SX và TM Phú Vượng	Nguyễn Hữu Thư	Thị trấn An Bài, H. Quỳnh Phụ	Chuyển giao công nghệ và đào tạo 30 lao động sản xuất giấy cuộn lô	7.000	50
3	Chuyển gia công nghệ và đào tạo lao động sản xuất sứ dân dụng và sứ mỹ nghệ	Công ty CP gạch men sứ Long Hậu	Bùi Văn Sơn	Xã Đông Lâm, H. Tiền Hải	Chuyển giao công nghệ và đào tạo 50 lao động sx sứ dân dụng và sứ mỹ nghệ	400	100
4	Chuyển giao công nghệ và đào tạo lao động may thêu gói đệm	Công ty TNHH SX&TM KOSANHAN	Phạm Thế Quân	Xã Nam Cao, H. Kiến Xương	Chuyển giao công nghệ và đào tạo 30 lao động nghề may thêu ghê đệm	250	50

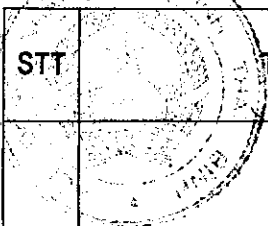
STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mục đích hỗ trợ	Tổng vốn đầu tư	Kinh phí thực hiện
5	Chuyển giao công nghệ, đào tạo lao động nghề đồ gỗ dân dụng và gỗ mỹ nghệ	Cơ sở Nguyễn Văn Tiếp	Nguyễn Văn Tiếp	Cụm CN xã Nguyên Xá	Chuyển giao công nghệ, đào tạo 20 lao động mới và 10 lao động nâng cao tay nghề, nghề gỗ dân dụng và gỗ mỹ nghệ	800	45
II	Chương trình hỗ trợ đào tạo lao động cho các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn					10.460	600
1	Đào tạo lao động nghề đồ gỗ mỹ nghệ	CT TNHH chế biến nông lâm sản Doanh Liên	Vũ Văn Doanh	Xã Thái Dương, huyện Thái Thụy	Đào tạo 30 lao động mới và nâng cao tay nghề nghề đồ gỗ mỹ nghệ	180	45
2	Đào tạo lao động nghề cơ khí	Cơ sở sản xuất Quang Minh	Ngô Thanh Quang	Xã Thụy Dân, huyện Thái Thụy	Đào tạo lao động nâng cao tay nghề cơ khí (Nghề rèn) cho 20 lao động	180	55
3	Đào tạo lao động nghề chạm bạc	Cơ sở chạm bạc Mạnh Giới	Lê Văn Mạnh	Xã Lê Lợi, H. Kiến Xương	Đào tạo 20 lao động mới và nâng cao tay nghề nghề chạm bạc	250	55
4	Đào tạo lao động nghề mây tre đan, mặt ghế nhựa	Cơ sở Trịnh Đình Kiên	Trịnh Đình Kiên	Xã Trà Giang, H. Kiến Xương	Đào tạo 105 lao động nghề mây tre đan xuất khẩu, đan ghế nhựa	200	50
5	Đào tạo lao động dệt chiếu bằng máy công nghiệp	Cơ sở dệt chiếu Vũ Văn Hòa	Vũ Văn Hòa	Xã Tân Lễ, H. Hưng Hà	Đào tạo mới và nâng cao tay nghề 100 lao động dệt chiếu bằng máy công nghiệp	3.000	50
6	Đào tạo lao động dệt chiếu bằng máy công nghiệp	Cơ sở dệt chiếu Trần Văn Toàn	Trần Văn Toàn	TT Hưng Nhân, H. Hưng Hà	Đào tạo mới và nâng cao tay nghề 100 lao động dệt chiếu bằng máy công nghiệp	3.500	50

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mục đích hỗ trợ	Tổng vốn đầu tư	Kinh phí thực hiện
	Đào tạo lao động nghề đan thảm, quạt đay	Cơ sở Bùi Huy Toàn	Bùi Huy Toàn	Xã Duyên Hải, H. Hưng Hà	Đào tạo 105 lao động nghề đan thảm quạt đay XK	1.500	45
8	Đào tạo lao động nghề đồ gỗ mỹ nghệ	Cơ sở Bùi Đức Tinh	Bùi Đức Tinh	Xã Đông La	Đào tạo mới và nâng cao tay nghề cho 30 lao động nghề đồ gỗ mỹ nghệ	450	50
9	Đào tạo lao động nghề đồ gỗ mỹ nghệ	Cơ sở Bùi Hữu Nhật	Bùi Hữu Nhật	Xã Đông La	Đào tạo mới và nâng cao tay nghề cho 30 lao động nghề đồ gỗ mỹ nghệ	450	50
10	Đào tạo LĐ nghề thêu tranh nghệ thuật	CS Bùi Thị Hào	Bùi Thị Hào	Xã Song Lãng	Đào tạo 50 lao động mới và 50 lao động nâng cao tay nghề thêu tranh nghệ thuật.	400	40
11	Đào tạo lao động sản xuất đồ điện dân dụng	Công ty TNHH điện cơ AIDI	Vũ Văn Trạc	Phường Hoàng Diệu, Thành phố Thái Bình	Đào tạo nâng cao tay 70 lao động nghề sản xuất điện dân dụng	200	70
12	Đào tạo lao động sản xuất giấy vở học sinh và giấy văn phòng	Công ty TNHH SX TM Ngọc Hưng	Phạm Ngọc Hưng	Phường Tiên Phong, Thành phố Thái Bình	Đào tạo mới và nâng cao tay nghề cho 25 lao động SX giấy vở học sinh và giấy văn phòng	150	40
III	Hỗ trợ giải quyết việc làm tại các KCN, Trung tâm điện lực của tỉnh, các doanh nghiệp, nghệ nhân truyền nghề, đào tạo nghề cho các làng nghề yếu.					800	200
1	Đào tạo lao động nghề thủ công mỹ nghệ XK	DNTN SX hàng TCMNTây An	Phạm Thị Ngán	Xã Tây An, huyện Tiên Hải	Đào tạo 250 lao động nghề thủ công mỹ nghệ XK các xã tại huyện Tiên Hải và huyện Thái Thụy	300	100

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mục đích hỗ trợ	Tổng vốn đầu tư	Kinh phí thực hiện
2	Đào tạo lao động nghề móc sợi xuất khẩu	DN mây tre đan Thanh Bình	Tạ Thanh Bình	Xã Thái Xuyên, huyện Thái Thụy	Đào tạo 250 lao động móc sợi XK cho xã Mỹ Lộc, Thái Xuyên và một số xã tại huyện Thái Thụy	500	100
IV	Chương trình hỗ trợ bồi dưỡng khởi sự doanh nghiệp, nâng cao trình độ quản lý, nghiệp vụ cho chủ DN, chủ cơ sở SX, cán bộ quản lý					0	555
1	Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý, kinh doanh cho đội ngũ cán bộ các doanh nghiệp, HTX, CSSX	TT Khuyến công - TVPTCN			Hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực lãnh đạo quản lý cho 250 cán bộ các DN, HTX, CSSX (5lớp: 50 học viên/lớp)		240
2	Bồi dưỡng tập huấn cho lao động vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy nông nghiệp phục vụ xây dựng nông thôn mới	TT Khuyến công - TVPTCN			Hỗ trợ đào tạo cho 210 lao động vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa máy nông nghiệp phục vụ xây dựng nông thôn mới (6 lớp: 35 học viên/lớp)		275
3	Bồi dưỡng nâng cao trình quản lý, kinh doanh cho đội ngũ cán bộ tại các DN, cơ sở SX CN-TTCN trong Hiệp hội DN của tỉnh Thái Bình	Hiệp Hội DN tỉnh Thái Bình	Hiệp Hội DN tỉnh Thái Bình		Hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý, kinh doanh cho đội ngũ cán bộ tại các DN sản xuất CN-TTCN trong Hiệp hội doanh nghiệp của tỉnh Thái Bình		40
B. Kinh phí hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ khác							939
I	Chương trình tuyên truyền công tác khuyến công, phát triển công nghiệp, thương mại						289

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mục đích hỗ trợ	Tổng vốn đầu tư	Kinh phí thực hiện
1	Phát hành bản tin Công Thương	TT Khuyến công - TVPTCN			Hỗ trợ kinh phí xây dựng, phát hành 2 kỳ (600 bản/kỳ) bản tin Công Thương để giới thiệu về tình hình phát triển CN-TTCN tỉnh Thái Bình		80
2	Xây dựng chương trình tuyên truyền trên đài, báo Trung ương, địa phương về phát triển CN-TTCN	TT Khuyến công - TVPTCN			Hỗ trợ kinh phí xây dựng chương trình tuyên truyền trên đài, báo Trung ương, địa phương về phát triển CN-TTCN		85
3	Tổ chức Hội nghị hướng dẫn lập dự án cho các đơn vị xin hỗ trợ kinh phí khuyến công năm 2014; Hội nghị hướng dẫn giải ngân, quyết toán cho các đơn vị được hỗ trợ kinh phí khuyến công	TT Khuyến công - TVPTCN			Hỗ trợ Hội nghị hướng dẫn lập dự án cho các đơn vị xin hỗ trợ kinh phí khuyến công năm 2014; Hội nghị hướng dẫn giải ngân, quyết toán cho các đơn vị được hỗ trợ kinh phí khuyến công		50
4	Tổ chức Hội nghị tập huấn công tác khuyến công viên cho các huyện, thành phố	TT Khuyến công - TVPTCN			Hỗ trợ kinh phí tổ chức Tổ chức Hội nghị tập huấn công tác khuyến công viên cho các huyện, thành phố		74
II	Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác khuyến công						110
7	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	TT Khuyến công - TVPTCN			Mua máy vi tính, máy photo, tủ chấm âm, máy scan		110
III	Chương trình liên doanh liên kết, trao đổi kinh nghiệm và quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công					120	540

STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mục đích hỗ trợ	Tổng vốn đầu tư	Kinh phí thực hiện
1	Tổ chức lễ ra quân phát động phong trào thi đua đẩy mạnh SXKD năm 2014	Sở Công Thương			Hỗ trợ tổ chức Hội nghị ra quân phát động phong trào SXCN-TTCN năm 2014		140
2	Tổ chức Hội nghị gặp mặt các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất (02 Hội nghị)	Sở Công Thương					120
3	Khen thưởng các làng nghề, xã nghề mới và Hội nghị cấp bằng công nhận làng nghề năm 2014.	Sở Công Thương					90
-	Khen thưởng 02 xã nghề x 25 triệu đ/xã và 5 làng nghề mới x 5 triệu đ/làng	Sở Công Thương					75
-	Tổ chức Hội nghị xét duyệt và Hội nghị cấp bằng làng nghề	Sở Công Thương					35
4	Bình chọn và khen thưởng sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu 2014	Sở Công Thương					40
-	Tổ chức bình chọn và khen thưởng cấp tỉnh năm 2014	Sở Công Thương					40
-	Khen thưởng sản phẩm cấp khu vực năm 2014	Sở Công Thương					
-	Khen thưởng sản phẩm cấp quốc gia năm 2014	Sở Công Thương					
5	Kinh phí quản lý vốn khuyến công: Khảo sát, điều tra, thanh quyết toán các dự án KC 2014	Sở Công Thương			Khảo sát, điều tra, thẩm định, thanh quyết toán các DAKC và XD các VB quy phạm pháp luật và chính sách về hoạt động KC		80
6	Soạn thảo yăn bản, XD các VB quy phạm pháp luật và chính sách về hoạt động khuyến công	Sở Công Thương					30



STT	Tên dự án	Đơn vị thực hiện dự án	Chủ dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Mục đích hỗ trợ	Tổng vốn đầu tư	Kinh phí thực hiện
7	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và an toàn điện, phổ biến các quy định mới của nhà nước về hoạt động điện lực cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về điện và cán bộ, nhân viên hiện đang làm việc tại các tổ chức quản lý điện nông thôn và tổ chức cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh đi học tập trao đổi kinh nghiệm với các tỉnh làm tốt công tác quản lý điện năng	Sở Công Thương	Sở Công Thương		Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và an toàn điện, phổ biến các quy định mới của nhà nước về hoạt động điện lực cho 150 cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về điện và cán bộ, nhân viên hiện đang làm việc tại các tổ chức quản lý điện nông thôn và tổ chức cho Ban chỉ đạo cấp tỉnh đi học tập trao đổi kinh nghiệm với 3 tỉnh làm tốt công tác quản lý điện năng	120	40
C	Hỗ trợ kinh phí cho Ban chỉ đạo Trung tâm điện lực của tỉnh					0	100
1	Trung tâm điện lực của tỉnh						100

PHÂN BỐ CHI TIẾT SỰ NGHIỆP TÀI NGUYÊN NĂM 2014

ĐVT: triệu đồng

STT	Chi tiêu	Kinh phí thực hiện	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
	Tổng kinh phí được phân bổ:	25.920		
	Tổng kinh phí đã phân bổ chi tiết:	25.920		
A	Các hoạt động sự nghiệp tài nguyên	6.496		Chiếm 27% tổng kinh phí được giao (bao gồm cả kinh phí dự phòng)
I	Quản lý đất đai, Đo đạc bản đồ	4.135		
1	Thuê bảo vệ trông coi đất, tài sản trên đất thu hồi UBND tỉnh giao; kinh phí xăng xe đi kiểm tra, nghiệm thu, nhận bàn giao và xử lý tài sản trên đất thu hồi; Trích đo, trích lục các thửa đất thu hồi;	190	Trung tâm Phát triển quỹ đất	
2	Thống kê đất đai và cập nhật bản đồ hiện trạng năm 2014	55	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	Dự án thực hiện 2 năm 2013-2014
3	Đo đạc cập nhật chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã Hùng Dũng, huyện Hưng Hà	930		
4	Cập nhật biến động hồ sơ địa chính năm 2014	120		
5	Trang bị kho lưu trữ	420		
6	Quét 5000 hồ sơ cấp giấy tổ chức đang tồn tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất từ trước đến nay chưa được số hóa để đưa vào cơ sở dữ liệu năm 2014	150		
7	Xây dựng đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	50		
8	Xây dựng bảng giá đất	300		
9	Hội thảo giải quyết vướng mắc Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân theo chỉ đạo của Chính phủ	70	Sở Tài nguyên và Môi trường	
10	Chuẩn hóa bản đồ, chỉnh lý hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà	1.100	Trung tâm Kỹ thuật địa chính	

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí thực hiện	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
11	Điều tra thoái hóa đất tỉnh Thái Bình theo quy định tại Thông tư số 14/2012/TT-BTNMT ngày 26/11/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường	600	Sở Tài nguyên và Môi trường	
12	Kinh phí rà soát, tổng hợp danh mục công trình, dự án sử dụng đất trồng lúa sang mục đích phi nông nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ cho phép	150	Sở Tài nguyên và Môi trường	
II	Tài nguyên nước và khoáng sản	1.420		
1	Giếng khoan quan trắc (2 giếng)	1.030	Sở Tài nguyên và Môi trường	
2	Làm mới 10 biển báo hiệu cấm khai thác cát lòng sông, Sửa chữa 20 biển báo hiệu cấm khai thác cát lòng sông	120	Sở Tài nguyên và Môi trường	
3	Cải tạo, sửa chữa, xây dựng tường rào, bảo vệ hệ thống quan trắc tài nguyên nước tỉnh Thái Bình	270	Sở Tài nguyên và Môi trường	
III	Thanh tra tài nguyên	200	Sở Tài nguyên và Môi trường	
IV	Thông tin Tài nguyên	199		
1	Trang thiết bị phòng máy chủ	17	Trung tâm Công nghệ thông tin	
2	XD bản đồ mạng lưới điểm địa chính cơ sở	109		
3	Tăng cường thiết bị, phương tiện, vật tư lưu trữ	17		Hoàn thành năm 2013
4	Năng lượng, sửa chữa, vật tư, kho lưu trữ, phòng máy chủ, phòng đào tạo	56		Hoàn thành năm 2013
V	Tăng cường năng lực quản lý về Tài nguyên	27		
VI	Chi khác sự nghiệp tài nguyên: Tập huấn, hội thảo, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng văn bản pháp luật ...	515		
1	Tuyên truyền, quán triệt, triển khai thực hiện Luật Đất đai sửa đổi	300	Sở Tài nguyên và Môi trường	
2	Tập huấn, hội thảo, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	65	Sở Tài nguyên và Môi trường	
3	Hội thảo, giải quyết vướng mắc về đất đai	50	Sở Tài nguyên và Môi trường	

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí thực hiện	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
4	Sửa chữa, bảo dưỡng, tăng cường thiết bị phòng cháy chữa cháy	100	Sở Tài nguyên và Môi trường	
B	Đối ứng dự án VLAP, hỗ trợ các địa phương không có dự án VLAP phục vụ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	19.000		Chiếm 73% tổng kinh phí được giao
	Đối ứng dự án VLAP	12.500	Sở Tài nguyên và Môi trường	
	Đối ứng dự án tổng thể	2.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đo đạc cấp giấy CNQSDĐ huyện Vũ Thư (6 xã ngoài dự án VLAP)
	Hỗ trợ UBND 3 huyện Thái Thụy, Đông Hưng, Hưng Hà cấp giấy CNQSDĐ	4.500	3 huyện không thực hiện theo DA Vlap (mỗi huyện 1,5 tỷ)	
C	Dự phòng	424		

PHÂN BỐ CHI TIẾT SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2014

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chi tiêu	Kinh phí thực hiện	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
	Tổng kinh phí được phân bổ:	20.000		
	Tổng kinh phí đã phân bổ chi tiết:	20.000		
I	Các hoạt động sự nghiệp môi trường	6.000		Chiếm 30% tổng kinh phí được giao
1	Đảm bảo cho hoạt động quan trắc và phân tích chất lượng MT theo hệ thống mạng lưới quan trắc MT đã được UBND tỉnh phê duyệt	1.200		
	Chương trình quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Thái Bình năm 2014	1.200	TT Quan trắc phân tích TN và MT - Sở Tài nguyên và Môi trường	Theo mạng lưới quan trắc đã được UBND tỉnh phê duyệt tại QĐ số 2573/QĐ-UBND ngày 07/12/2012
2	Hỗ trợ các nhiệm vụ BVMT theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm các nội dung: Xây dựng dự án, điều tra khảo sát, đánh giá tình hình ô nhiễm, thực hiện xử lý ô nhiễm môi trường, mua bán quyền công nghệ xử lý chất thải (nếu có), kiểm tra, nghiệm thu dự án	2.000		
	Thực hiện BCKT - KT Công trình: Cải thiện phục hồi môi trường tại khu vực ô nhiễm đặc biệt nghiêm trọng do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu tại xã Thái Thủy, huyện Thái Thụy	2.000	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND tỉnh phê duyệt báo cáo KTKT tại QĐ số 1634/QĐ-UBND ngày 05/8/2012 thực hiện 2 năm 2014-2015
3	Xây dựng và duy trì hoạt động hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường địa phương (bao gồm thu thập, xử lý và trao đổi thông tin); hệ thống thông tin cảnh báo môi trường cộng đồng	370		
3,1	Cập nhập cơ sở dữ liệu phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu về môi trường trên địa bàn tỉnh	100	Sở Tài nguyên và Môi trường	
3,2	Truyền thông xây dựng các chuyên mục trên báo, đài, tạp chí Trung ương và địa phương; Phối hợp với các cơ quan truyền thông (báo, đài) lấy số liệu phục vụ công tác thông tin, truyền thông, xây dựng phóng sự, bản tin về môi trường	240	TT Công nghệ thông tin - Sở Tài nguyên và Môi trường	
3,3	Duy trì hoạt động của cổng thông tin điện tử	30		
4	Xây dựng báo cáo môi trường định kỳ và đột xuất; điều tra, khảo sát, dự báo diễn biến môi trường; điều tra, thống kê, đánh giá chất thải, tình hình ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh	830		
4,1	Điều tra, đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường biển tỉnh Thái Bình	350	Sở Tài nguyên và Môi trường	

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí thực hiện	Đơn vị thực hiện	Ghi chú
4,2	Hỗ trợ thẩm định báo cáo ĐTM, đề án BVMT và kiểm tra xác nhận các công trình, biện pháp BVMT phục vụ giai đoạn vận hành của dự án; kiểm tra, phê duyệt Đề án BVMT	480	Sở Tài nguyên và Môi trường	
5	Hoạt động nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường tại địa phương	1.300		
5,1	Thanh tra, kiểm tra môi trường trên địa bàn tỉnh	600	Sở Tài nguyên và Môi trường	
5,2	Hỗ trợ công an tỉnh đấu tranh phòng chống tội phạm về môi trường	700	Công an tỉnh	
6	Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về môi trường; tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về BVMT	300		
	Tổ chức các hoạt động mít tinh hưởng ứng các ngày lễ về tài nguyên và môi trường; Hội thảo, tập huấn về môi trường do bộ, ngành tổ chức	300		
	<i>Hưởng ứng ngày môi trường Thế giới, tuần lễ biển, hải đảo và ngày Đại dương thế giới, Mít tinh hưởng ứng Chiến dịch làm cho Thế giới sạch hơn</i>	200	Sở Tài nguyên và Môi trường	
	<i>Tập huấn, hội thảo chuyên môn do Bộ, ngành Trung ương, tỉnh tổ chức;</i>	100	Sở Tài nguyên và Môi trường	
II	Kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở về đầu tư xử lý rác thải, đối ứng một số dự án ngân sách trung ương đầu tư (theo cơ chế và quyết định của ủy ban nhân dân tỉnh)	14.000		Chiếm 70% tổng kinh phí được giao

PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NĂM 2014

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Cơ quan thực hiện	Kinh phí thực hiện
	Tổng kinh phí được phân bổ:		21.562
	Tổng kinh phí đã phân bổ chi tiết:		21.562
1	Đối ứng cho 13 Dự án án khoa học và công nghệ cấp Nhà nước (8 Dự án thuộc Chương trình nông thôn và miền núi, 4 Dự án thuộc chương trình Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ và 1 Dự án thuộc chương trình trọng điểm cấp Nhà nước) đã thực hiện từ năm 2012, 2013	Các đơn vị thực hiện dự án khoa học và công nghệ	3.286
2	Hỗ trợ 02 dự án Trung ương ủy quyền địa phương quản lý thuộc chương trình “ Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao tiến bộ và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi”	Các đơn vị thực hiện dự án khoa học và công nghệ	4.000
3	Hỗ trợ các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ chuyển tiếp từ năm 2013 sang năm 2014	Các đơn vị thực hiện đề tài, dự án khoa học và công nghệ	4.800
4	Các dự án khoa học và công nghệ cấp Nhà nước bắt đầu triển khai năm 2014: gồm 06 Dự án	Các đơn vị thực hiện dự án khoa học và công nghệ	1.800
5	Các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh bắt đầu thực hiện từ năm 2014		2.578
6	Hỗ trợ ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và Hỗ trợ một số hoạt động khoa học và công nghệ có liên quan	Các đơn vị thực hiện	5.098

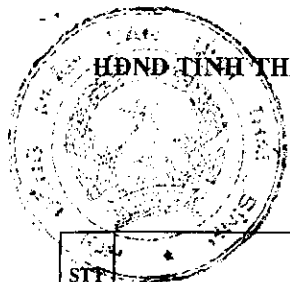
Handwritten mark

PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA NĂM 2014

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện	Đơn vị thực hiện
	Tổng kinh phí được phân bổ:	4.500	
	Tổng kinh phí đã phân bổ chi tiết:	4.500	
I	Kinh phí hỗ trợ chống xuống cấp các di tích	1.650	Ủy quyền qua ngân sách các huyện
1	Đền Sơn Thọ xã Thái Thượng huyện Thái Thụy	40	UBND xã Thái Thượng Thái Thụy
2	Miếu Nam xã Thụy Duyên huyện Thái Thụy	40	UBND xã Thụy Duyên Thái Thụy
3	Đền Từ Xã xã Thụy Việt huyện Thái Thụy	40	UBND xã Thụy Việt huyện Thái Thụy
4	Đình Bó Trang xã Quỳnh Hoa huyện Quỳnh Phụ	40	UBND xã Quỳnh Hoa Quỳnh Phụ
5	Miếu Cổ Tiết xã An Vinh huyện Quỳnh Phụ	40	UBND xã An Vinh huyện Quỳnh Phụ
6	Đình Đà Thôn xã Quỳnh Khê huyện Quỳnh Phụ	40	UBND xã Quỳnh Khê Quỳnh Phụ
7	Miếu Cà xã Đô Lương huyện Đông Hưng	40	UBND xã Đô Lương Đông Hưng
8	Chùa Hoa Viên xã Đông Hà Đông Hưng	40	UBND xã Đông Hà huyện Đông Hưng
9	Đền Đông Thổ xã Lê Lợi huyện Kiến Xương	40	UBND xã Lê Lợi huyện Kiến Xương
10	Đình An Cơ xã Thanh Tân huyện Kiến Xương	40	UBND xã Thanh Tân Kiến Xương
11	Đình Bồng Lai xã Vũ Tiến huyện Vũ Thư	40	UBND xã Vũ Tiến huyện Vũ Thư
12	Đình, Đền Thượng Điền xã Tam Quang Vũ Thư	40	UBND xã Tam Quang huyện Vũ Thư
13	Đình Thượng Lãng xã Minh Hòa huyện Hưng Hà	40	UBND xã Minh Hòa huyện Hưng Hà
14	Chùa Tống vũ xã Vũ Chính Thành phố	40	UBND xã Vũ Chính Thành phố TB
15	Miếu Nứa xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà	40	UBND xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà
16	Đền Đại Hoàng xã Tây Lương huyện Tiên Hải	40	UBND xã Tây Lương huyện Tiên Hải
17	Chùa Thanh Phong xã Vũ Công huyện Kiến Xương	40	UBND xã Vũ Công huyện Kiến Xương
18	Đình Khuốc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà (Sửa Giếng nước)	40	UBND xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà
19	Từ đường ngành 3 chi 1 Họ Bùi Văn xã Đông Huy huyện Đông Hưng	40	UBND xã Đông Huy huyện Đông Hưng
20	Từ đường Tiến sĩ Hoàng Vinh xã Tây Lương huyện Tiên Hải	40	UBND xã Tây Lương huyện Tiên Hải
21	Chùa Hoàng Cô Tự xã Vũ Đông Thành Phố	40	UBND xã Vũ Đông Thành phố

STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện	Đơn vị thực hiện
22	Miếu Kiến Quan xã An Ninh huyện Quỳnh phụ	40	UBND xã An Ninh huyện Quỳnh Phụ
23	Miếu Thôn A Mẽ xã Quỳnh Trang huyện Quỳnh Phụ	40	UBND xã Quỳnh Trang huyện Quỳnh Phụ
24	Đình Tây xã Thụy Hải huyện Thái Thụy	100	UBND xã Thụy Hải Thái Thụy
25	Chùa Sùng nghiêm Phường Hoàng Diệu Thành phố Phố Thái Bình	50	UBND Phường Hoàng Diệu Thành phố Thái Bình
26	Chùa Vạn Xuân phường Bồ Xuyên Thành phố Thái Bình	50	UBND phường Bồ Xuyên TP Thái Bình
27	Đình, Chùa Lai Thành xã Quang Minh huyện Kiến Xương	40	UBND xã Quang Minh Kiến Xương
28	Chùa Phổ Linh xã Thái Thủy huyện Thái Thụy	400	UBND xã Thái Thủy huyện Thái Thụy
29	Đình Đông Hòa xã Thụy phong Thái Thụy	90	UBND xã Thụy Phong Thái Thụy
II	Phục vụ nhiệm vụ chính trị	380	
	Tổ chức hoạt động đón tết nguyên đán	50	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
	Tổ chức kỷ niệm Ngày hội văn hóa thể thao truyền thống 14/10	180	Sở văn hóa Thể thao và Du lịch
	Tổ chức liên hoan tuyên truyền kỷ niệm 60 năm chiến thắng Điện Biên, 55 năm Đường trường sơn-Đường Hồ Chí Minh.	150	Nhà văn hóa trung tâm tỉnh
III	Đầu tư phát triển mục tiêu Văn hóa thể dục Thể thao phục vụ luyện tập thi đấu ĐH TDTT toàn quốc năm 2014	2.470	
1	Xây dựng luyện tập và thi đấu cầu lông, tham gia ĐHTDTT 2014	550	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
2	Mua trang thiết bị ánh sáng, âm thanh sân khấu	400	Nhà hát chèo Thái Bình
3	Hỗ trợ mua xe ô tô tải	500	Đoàn cải Lương Thái Bình
4	Xây nhà thủy đình Bảo tàng tỉnh	200	Bảo tàng Tỉnh Thái Bình
5	Hỗ trợ mua máy chiếu phim	120	Trung tâm phát hành phim
5	Tổng kiểm kê Di tích đợt I năm 2014	200	Ban Quản lý di tích tỉnh
6	Xây nhà ở Diễn viên (Trá nợ M3 đã làm)	300	Nhà hát Chèo Thái Bình
7	Xây công dậu mặt trước Sở VH-TDL	200	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch



PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ ĐÀO TẠO LẠI NĂM 2014

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN LỚP	ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	SỐ LỚP	CƠ QUAN CHỦ TRÌ MỞ LỚP	THỜI GIẠN	Kinh phí thực hiện
	Tổng kinh phí được phân bổ:						5.382
	Tổng kinh phí đã phân bổ chi tiết:						2.990
I	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức cho công chức khối Đảng, đoàn thể (học tập trung)	Công chức khối Đảng, đoàn thể	1.000	2	Ban Tổ chức Tỉnh uỷ	5 ngày	300
II	Bồi dưỡng cập nhật kiến thức cho công chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện (học tập trung)	Công chức hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	1.800	4	Sở Nội vụ	5 ngày	700
III	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn ngạch công chức:						1.460
1	BD Kiến thức QLNN ngạch chuyên viên chính	Công chức Nhà nước	100	1	Sở Nội vụ	6 tuần	200
2	BD Kiến thức QLNN ngạch chuyên viên	Công chức Nhà nước	200	1	Sở Nội vụ	6 tuần	360
3	BD công chức đang trong thời gian tập sự	Công chức trúng tuyển kỳ thi tuyển công chức năm 2013	400	2	Sở Nội vụ	4 tuần	330
4	BD tin học văn phòng nâng cao	Cán bộ, công chức hành chính, công chức cấp xã	200	5	Sở Nội vụ	4 tuần	330
5	Bồi dưỡng kiến thức về nông nghiệp	Công chức xã đảm nhiệm công tác địa chính, nông nghiệp, thủy lợi và môi trường	120	1	Sở Nội vụ	5 ngày	60
6	Bồi dưỡng kiến thức về công tác lao động TBXH	Công chức xã đảm nhiệm công tác LĐTBXH	120	1	Sở Nội vụ	5 ngày	60
7	Bồi dưỡng kiến thức về quản lý văn hóa ở cấp xã	Công chức xã đảm nhiệm công tác văn hóa thông tin, thể thao	120	1	Sở Nội vụ	5 ngày	60
8	Bồi dưỡng kiến thức về công tác văn phòng	Công chức xã đảm nhiệm công tác văn phòng thống kê	120	1	Sở Nội vụ	5 ngày	60
IV	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý.						530
1	BD chức danh Chủ tịch, Phó chủ tịch HĐND, UBND xã	Phó Chủ tịch HĐND, UBND xã, phường, thị trấn	286	1	Sở Nội vụ	4 tuần	350
2	BD Chức danh Trưởng phòng, phó trưởng phòng	Trưởng phòng, Phó trưởng phòng các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố	120	1	Sở Nội vụ	10 ngày	120
3	Quy hoạch Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng	Công chức trong nguồn quy hoạch Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng.	120	1	Sở Nội vụ	5 ngày	60
	Kinh phí còn lại phân bổ sau						2.392

PHÂN BỐ CHI TIẾT KINH PHÍ GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ ĐẦU TƯ NĂM 2014

DVT: triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Số lượng dự án	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
	Tổng kinh phí được phân bổ:		670	
	Tổng kinh phí đã phân bổ chi tiết:		670	
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư		250	Theo Điều 6, Quyết định số 05/QĐ-UBND tỉnh
1	Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các dự án vốn nhà nước của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư	40	130	
2	Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các dự án vốn khác của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư	60	120	
II	Sở Tài chính		100	Theo Điều 6, Quyết định số 05/QĐ-UBND tỉnh
1	Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các nguồn vốn nhà nước của cơ quan nhà nước về đầu tư	40	100	
III	Sở Xây dựng		80	Theo Điều 6, Quyết định số 05/QĐ-UBND tỉnh
1	Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các nguồn vốn nhà nước của cơ quan nhà nước về đầu tư	30	80	
IV	Sở Tài nguyên và Môi trường		60	Theo Điều 6, Quyết định số 05/QĐ-UBND tỉnh
1	Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các nguồn vốn nhà nước của cơ quan nhà nước về đầu tư	25	60	
V	Sở Công thương		90	
1	Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các nguồn vốn khác của cơ quan nhà nước về đầu tư	35	90	
VI	Ban Quản lý dự án các KCN		90	Theo Điều 6, Quyết định số 05/QĐ-UBND tỉnh
1	Kiểm tra giám sát đánh giá đầu tư các nguồn vốn khác của cơ quan nhà nước về đầu tư	35	90	

DỰ TOÁN
BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2014
 (Kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Thu NSNN trên địa bàn		Tổng chi ngân sách huyện, thành phố	Tổng mức bổ sung ngân sách huyện, thành phố	Trong đó	
		Tổng số	Ngân sách cấp huyện, cấp xã được hưởng			Bổ sung ngân sách huyện, thành phố	Bổ sung ngân sách xã, phường, thị trấn
1	Hung Hà	128.174	116.952	583.005	466.053	301.332	164.721
2	Đông Hưng	108.963	101.372	565.550	464.178	291.100	173.078
3	Quỳnh Phụ	82.699	78.406	513.132	434.726	284.135	150.591
4	Thái Thụy	224.453	216.138	631.479	415.341	242.250	173.091
5	Tiền Hải	118.966	110.119	496.729	386.610	246.422	140.188
6	Kiến Xương	86.143	79.331	535.396	456.065	291.954	164.111
7	Vũ Thư	63.887	59.805	453.683	393.878	269.926	123.952
8	Thành Phố	1.238.706	435.576	537.983	28.154	28.154	
9	Mục tiêu TCCSVC giáo dục mầm non			55.000	55.000	55.000	
10	KP tăng lương giáo dục cấp huyện			25.000	25.000	25.000	
11	Quà tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ			6.800	6.800	6.800	
12	Hỗ trợ MMTB nông nghiệp, nông thôn			30.000	30.000	30.000	
13	KP tuyển dụng CBCC xã còn thiếu			2.020	2.020		2.020
14	KP thực hiện ND 29/ND-CP			7.500	7.500		7.500
15	Ngân sách thành phố bổ sung cho ngân sách xã, phường				74.253		74.253
	<i>Tr.đó: Bổ sung có mục tiêu cho NS xã, phường</i>				1.442		1.442
	Tổng cộng	2.051.990	1.197.699	4.443.277	3.245.578	2.072.074	1.173.504

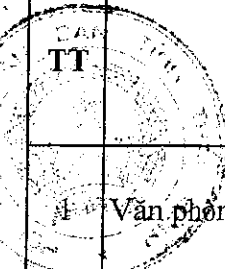
PHÂN BỐ CHI TIẾT VỐN SỬA CHỮA LỚN NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Nội dung công việc được bố trí kinh phí	Số tiền
Tổng Cộng			5.000
A/	Sửa chữa Nhà cửa, vật kiến trúc		3.650
I/	Ngành Nông Nghiệp		680
1	Trung tâm Giống thủy sản Thái Bình	Sửa chữa nhà vệ sinh, lát nền nhà và hệ thống nước thải	60
2	Chi cục đê điều và PCLB	Sửa chữa kho vật tư	100
3	Chi cục phát triển nông thôn	Sửa chữa nhà vệ sinh, lát nền nhà và hệ thống nước thải	100
4	Chi cục bảo vệ thực vật	Sửa chữa nhà làm việc trạm bảo vệ thực vật huyện Vũ Thư	100
5	Chi cục Thủy lợi	Sửa chữa nhà và khu vệ sinh	60
6	Trường Trung cấp Nông nghiệp	Sửa chữa nhà làm việc	100
7	Chi cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Sửa chữa nhà làm việc và thiết bị xuống máy	100
8	Chi cục nuôi trồng Thủy sản	Sửa chữa mái, đường Điện, hệ thống thoát nước thải nhà làm việc	60
II/	Văn phòng UBND tỉnh		170
		Sửa chữa lắp đặt cổng barie điện tử	100
		Bảo dưỡng thang máy điều hòa nhiệt độ tại trụ sở và Nhà khách hội trường UBND tỉnh	70
III/	Ngành Y Tế		300
1	Bệnh viện Nhi	Làm lán xe cho bệnh nhân , hệ thống thoát nước khu vực nhà điều hành	180
2	Bệnh viện Đa khoa Hưng Nhân	Sửa chữa khối nhà chức năng khám chữa bệnh	120
IV/	Ngành Văn hoá thể thao		440
1	Đoàn cải Lương	Sửa chữa mái nhà	100
2	Đoàn ca múa Kịch	Sửa sân khấu	50
3	Thư Viện Tổng hợp tỉnh	Sửa chữa kho sách	70
4	Trường năng khiếu thể dục thể thao	Nhà ăn học sinh	70
5	Nhà hát Chèo	Nhà ở Diễn Viên	150
V/	Sở Tài nguyên và Môi Trường		150
1	Trung tâm công nghệ thông tin	Chống dột mái nhà 3 tầng	100

TT	Tên đơn vị	Nội dung công việc được bố trí kinh phí	Số tiền
2	Trung tâm quan trắc		50
VI/	Sở Xây dựng	Thanh toán tồn tại ; Sửa chữa nhà, hệ thống điện, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước	150
VII/	Sở Giao thông vận tải		200
1	Trung Tâm sát hạch lái xe	Sửa chữa một số hạng mục	100
2	Trường Trung cấp nghề GTVT	Sửa chữa nhà hiệu bộ và giảng đường	100
XIII/	Ngành Lao động Thương binh và Xã Hội		630
1	Chi Cục phòng chống tệ nạn xã hội	Chống thấm thấm nhà làm việc	80
2	Trung tâm giới thiệu việc Làm	Sửa chữa Chống thấm nhà làm việc, tường dậu, đường vào trung tâm, kính sàn giao dịch	100
3	Trung tâm Chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần	Làm mái tôn chống nóng nhà ở cho bệnh nhân tâm thần	100
4	Trung Tâm công tác xã hội và Bảo trợ xã hội	Tôn nền làm sân, lối đi khu nuôi dưỡng đối tượng và sửa chữa hàng lanh khuôn	100
5	Trường Trung cấp nghề cho người khuyết tật	Sửa chữa hệ thống điện nước và thiết bị dạy nghề cho trẻ em khuyết tật	100
6	Trung tâm Điều dưỡng người có Công	Sửa chữa nhà 3 tầng phục vụ người có công	150
IX/	Các Hội và đơn vị khác		930
1	Mặt trận Tổ quốc tỉnh	Sửa chữa nhà, cầu thang máy, khu vệ sinh	100
2	Hội Văn học nghệ thuật	Sửa chữa nhà làm việc	50
4	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	Sửa chữa phía trong của trụ sở làm việc	70
5	Liên hiệp Thanh niên	Sửa chữa khu vệ sinh	100
6	Hội liên hiệp phụ nữ	Sửa chữa tầng 1 nhà 2 tầng	80
7	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật Thái Bình	Cải tạo phòng học chuyên ngành, cải tạo ký túc xã sinh viên,	80
8	Thanh tra tỉnh	Sửa chữa nhà để xe	80
9	Sở Thông tin và Truyền thông	Di chuyển vị trí trạm điện	70
11	Liên minh các Hợp tác xã	Sửa chữa trụ sở làm việc	150
12	Trường Cao đẳng sư phạm	Sửa chữa nhà lớp học tại cơ sở 2	150
B/	Sửa chữa xe Ô tô		1.350



TT	Tên đơn vị	Nội dung công việc được bố trí kinh phí	Số tiền
1	Văn phòng Tỉnh ủy		350
2	Văn phòng UBND tỉnh		150
3	Trường Trung cấp nghề Thái Bình		50
4	Trung tâm chữa bệnh giáo dục lao động xã hội		50
5	Sở Tài chính		50
6	Sở Giáo dục và Đào tạo		50
7	Hội Văn học nghệ thuật		50
8	Trung tâm phát triển quỹ Đất - sở Tài nguyên Môi trường		50
9	Trung tâm y tế Dự phòng		50
10	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn		50
14	Trường chính trị tỉnh		50
15	Trung tâm chăm sóc SKSS		50
16	Bệnh viện mắt		50
17	Đại học Thái Bình		100
18	Mặt trận Tổ quốc tỉnh		50
19	Sở Văn hóa thể thao và du lịch		100
20	Liên Hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Thái Bình		50

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

**PHÂN BỐ CHI TIẾT MỤC TIÊU TĂNG CƯỜNG CƠ SỞ VẬT CHẤT GIÁO DỤC
MẦM NON NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 13/12/2013 của HĐND tỉnh)

Tổng kinh phí : 55.000 triệu đồng, trong đó :

- Phân bổ để mua sắm thiết bị lớp 4-5 tuổi là 3.000 triệu đồng;
- Phân bổ để xây dựng các trường Mầm non là 52.000 triệu đồng (Danh sách kèm theo)

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số phòng học hỗ trợ đầu tư	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
I	HUYỆN ĐÔNG HƯNG	39	7.200	
1	MN Liên cơ	6	1.200	
2	MN Liên Giang	13	2.000	
3	MN Đông Hà	8	1.600	
4	MN Hợp Tiến	7	1.400	
5	MN Đông Kinh	5	1.000	
II	HUYỆN TIỀN HẢI	35	7.000	
1	MN Nam Phú	10	2.000	
2	MN Đông Trà	6	1.200	
3	MN Vân Trường	5	1.000	
4	MN Nam Trung	6	1.200	
5	MN Nam Thắng	2	400	
6	MN Đông Hoàng	6	1.200	
III	HUYỆN VŨ THƯ	38	7.000	
1	MN Xuân Hòa	10	2.000	
2	MN Vũ Tiến	16	2.000	
3	MN Hiệp Hoà	12	2.000	
4	MN Tân Phong		1.000	
IV	HUYỆN KIẾN XƯƠNG	53	7.200	
1	MN Quang Hưng	10	2.000	
2	MN Hồng Tiên	14	2.000	
3	MN Quốc Tuấn	15	2.000	
4	MN Minh Tân	14	1.200	
V	HUYỆN HƯNG HÀ	39	7.300	

Đơn vị tính : Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Số phòng học hỗ trợ đầu tư	Kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
1	MN Thái Hưng	10	2.000	
2	MN Hùng Dũng	11	2.000	
3	MN Chí Hoà (Bùi Hữu Diên)		1.400	
4	MN Cộng Hoà	18	1.900	
VI	HUYỆN THÁI THỤY	29	7.100	
1	Thụy Bình	10	1.800	
2	Thái Đô	10	2.000	
3	Thái Hưng		1.500	
4	Thụy Thanh	9	1.800	
VII	HUYỆN QUỲNH PHỤ	50	7.000	
1	Quỳnh Hồng	21	2.400	
2	An Trảng	11	2.200	
3	Quỳnh Ngọc	18	2.400	
VIII	THÀNH PHỐ THÀNH PHỐ	11	2.200	
1	Vũ Đông	5	1.000	
2	Đông Thọ	6	1.200	
	Tổng cộng		52.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH